

Số: 34/2016/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 10 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

V/v ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN

ĐẾN số: 17604

Ngày: 19/12/2016

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 3711/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Nghị quyết số 206/2010/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2011 và thời kỳ ổn định ngân sách 2011-2015 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIV, kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2016./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTrVB- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- LĐ và CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lò Văn Muôn

QUY ĐỊNH

Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương năm 2017 và thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Chương I

CÁC NGUYÊN TẮC PHÂN CẤP NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI

1. Đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;
2. Kế thừa những kết quả đã đạt được về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương theo Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND ngày 15/12/2010, Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh;
3. Ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh. Đẩy mạnh phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho cấp ngân sách huyện, thị xã, thành phố, nhất là đối với ngân sách cấp xã, phường, thị trấn để tạo quyền chủ động và đề cao vai trò, trách nhiệm của cấp chính quyền cơ sở trong công tác quản lý điều hành ngân sách, sử dụng tài sản, tiền vốn nhà nước;
4. Tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương đảm bảo nguyên tắc tăng cường phân cấp cho cơ sở, gắn với nhiệm vụ và khả năng quản lý của từng cấp; Cấp nào quản lý tốt nguồn thu, có hiệu quả thì phân cấp quản lý thu và điều tiết cho cấp ngân sách đó, hạn chế một đối tượng thu nhiều đơn vị thu quản lý và một khoản thu điều tiết nhiều cấp ngân sách.
5. Đảm bảo phù hợp với các phân cấp nhiệm vụ quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương; Phù hợp với tình hình thực tế, điều kiện, năng lực, trình độ quản lý của từng cấp ngân sách.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

A. PHÂN CẤP NGUỒN THU NSDP

I. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương, bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế tiêu thụ đặc biệt.

2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương, công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn góp của nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, chi nhánh các doanh nghiệp tỉnh khác hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh (doanh nghiệp vắng lai ngoài tỉnh) do Cục Thuế tỉnh quản lý, bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế tiêu thụ đặc biệt, và các khoản thu khác phát sinh.

3. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan hành chính, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) cấp tỉnh; thuế thu nhập cá nhân do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Cục Thuế quản lý thu và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước; các khoản thu nhập cá nhân khác do Cục Thuế quản lý thu.

4. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất trong nước (xăng, dầu, mỡ nhờn).

5. Thuế tài nguyên nước được phân chia từ Nhà máy thủy điện Sơn La, Nhà máy thủy điện Lai Châu.

6. Thu tiền sử dụng đất (không kể tiền thu về đấu giá đất) trên địa bàn các phường, thị trấn.

7. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước do cấp tỉnh quản lý thu.

8. Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước do cấp tỉnh quản lý.

9. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

10. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp tỉnh quản lý (phần phải nộp NSNN theo quy định).

11. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp tỉnh.

12. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan, đơn vị nhà nước cấp tỉnh thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

13. Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu.
14. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu.
15. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.
16. Tiền đền bù thiệt hại đất.
17. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;
18. Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp tỉnh.
19. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp tỉnh.
20. Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương.
21. Thu kết dư ngân sách tỉnh.
22. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.
23. Thu chuyển nguồn của ngân sách tỉnh từ năm trước chuyển sang;
24. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

II. Các khoản thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100%

1. Thu từ các Công ty cổ phần, Công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã và các loại hình doanh nghiệp khác; Chi nhánh các doanh nghiệp tỉnh khác hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố (doanh nghiệp vắng lai ngoài tỉnh) do Chi cục thuế quản lý, bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản thu khác phát sinh.
2. Thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh.
3. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp huyện, thị xã, thành phố; thuế thu nhập cá nhân do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do Chi cục Thuế quản lý thu và các cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước; các khoản thu nhập cá nhân khác do Chi cục Thuế quản lý thu.
4. Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên nước được phân chia từ Nhà máy thủy điện Sơn La, Nhà máy thủy điện Lai Châu). Trong đó:
 - Thuế tài nguyên nước phát sinh của Nhà máy thủy điện Nà Loi được phân chia: ngân sách huyện Điện Biên 50%, ngân sách thành phố Điện Biên Phủ 50%.
 - Thuế tài nguyên nước phát sinh của Nhà máy thủy điện Nậm Mực được phân chia: ngân sách huyện Mường Chà 50%, ngân sách huyện Tuần Giáo 50%.

- Thuê tài nguyên nước phát sinh của Nhà máy thủy điện Trung Thu phân chia: ngân sách huyện Mường Chà 70%, ngân sách huyện Tủa Chùa 30%.

5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ các tổ chức kinh tế.

6. Lệ phí trước bạ (trừ trước bạ nhà, đất).

7. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước do cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý.

8. Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước do cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý.

9. Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý (phần phải nộp NSNN theo quy định).

10. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố.

11. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan, đơn vị nhà nước cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện, trường hợp được cấp có thẩm quyền cho khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật.

12. Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện, thị xã, thành phố thực hiện thu (trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân hộ sản xuất kinh doanh).

13. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan cấp huyện, thị xã, thành phố quyết định xử phạt, tịch thu.

14. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện, thị xã, thành phố xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.

15. Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố.

16. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố.

17. Thu kết dư ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

18. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh;

19. Thu chuyển nguồn của ngân sách huyện, thị xã, thành phố từ năm trước chuyển sang.

20. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

III. Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100%

1. Các khoản phí, lệ phí do cấp xã, phường, thị trấn thực hiện thu (trừ lệ phí môn bài thu từ cá nhân hộ sản xuất kinh doanh).
2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.
4. Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền của chính quyền cấp xã, phường, thị trấn.
5. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã, phường, thị trấn.
6. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do cấp xã xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật.
7. Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp xã, phường, thị trấn.
8. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp xã, phường, thị trấn.
9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.
10. Thu kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn.
11. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố.
12. Thu chuyển nguồn của ngân sách xã, phường, thị trấn từ năm trước chuyển sang.
13. Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

IV. Khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh với ngân sách các huyện, thị xã, thành phố

Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (phần ngân sách địa phương được hưởng), tỷ lệ phân chia: Ngân sách tỉnh hưởng 50%; ngân sách các huyện, thị xã, thành phố hưởng 50%.

V. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách huyện, thị xã, thành phố với ngân sách cấp xã (phường, thị trấn)

STT	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ phân chia		Ghi chú
		Ngân sách huyện, thị xã, thành phố (%)	Ngân sách xã, phường, thị trấn (%)	
1	Lệ phí trước bạ nhà, đất			

	- Trên địa bàn xã, thị trấn	20	80	
	- Trên địa bàn phường	80	20	
2	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			
	- Trên địa bàn xã, thị trấn		100	
	- Trên địa bàn phường	50	50	
3	Thu tiền sử dụng đất (trừ tiền cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn các phường, thị trấn)			
	- Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	50	50	
	- Xã chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	20	80	
	- Các phường, thị trấn có đất bị thu hồi (tiền thu về đấu giá đất)	80	20	

B. PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI

I. Nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

- Chi đầu tư xây dựng các dự án cho các lĩnh vực được quy định tại điểm 2 mục này từ nguồn vốn đầu tư phát triển, nguồn thu tiền sử dụng đất cân đối trong ngân sách địa phương (trừ những nội dung đã phân cấp cho thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay và kinh phí bố trí đối ứng cho các chương trình, dự án thực hiện cấp phát thanh toán theo cơ chế của nguồn vốn ODA).

- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của tỉnh theo quy định của pháp luật (đã bao gồm chi cấp, bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất).

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết cho các công trình dự án theo phân cấp đầu tư của tỉnh.

- Phân chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu khác do cấp tỉnh quản lý (theo quy định của TW đối với từng nguồn vốn).

- Chi từ nguồn huy động đóng góp theo quy định của pháp luật, nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách tỉnh để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được phân cấp trực tiếp quản lý các lĩnh vực:

2.1. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách tỉnh đảm bảo theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2.2. Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, gồm: Giáo dục trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên và các hoạt động giáo dục khác; Đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề nghiệp, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.

2.3. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác.

2.4. Sự nghiệp y tế, bao gồm: Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác, dân số và kế hoạch hóa gia đình; chi phụ cấp hoạt động không chuyên trách cho nhân viên y tế thôn, bản, cô đỡ thôn, bản; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi, người thuộc hộ gia đình nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-KH khó khăn, người đang sinh sống tại vùng KT-XH đặc biệt khó khăn; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; kinh phí mua thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên.

2.5. Sự nghiệp văn hóa thông tin, bao gồm bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác.

2.6. Sự nghiệp phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác.

2.7. Sự nghiệp thể dục thể thao, bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác.

2.8. Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

2.9. Các hoạt động kinh tế:

- Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường tỉnh lộ.

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, kênh mương; các trạm trại nông lâm nghiệp; công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc phạm vi quản lý của tỉnh; chi thực hiện miễn thu thủy lợi phí theo chính sách quy định của nhà nước.

- Sự nghiệp tài nguyên: Điều tra cơ bản; đo đạc địa giới hành chính; đo vẽ bản đồ; đo đạc, lập bản đồ, lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác.

- Các nhiệm vụ, dự án quy hoạch do cấp tỉnh thực hiện.

- Lĩnh vực thương mại, du lịch.

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

2.10. Chi đảm bảo xã hội, bao gồm các trại xã hội, cứu tế xã hội, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do tình quản lý.

2.11. Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.

2.12. Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ.

2.13. Phần chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác do cấp tỉnh thực hiện.

2.14. Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

6. Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố.

II. Nhiệm vụ chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là cấp huyện)

1. Chi đầu tư phát triển:

- Chi từ nguồn vốn đầu tư phát triển trong cân đối ngân sách địa phương để đầu tư xây dựng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập và các công trình phúc lợi công cộng, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông nội thị, an toàn giao thông, vệ sinh đô thị trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay; đầu tư kinh phí đối ứng cho các chương trình, dự án thực hiện cấp phát thanh toán theo cơ chế của nguồn vốn ODA.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện hưởng.

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết cho các công trình dự án theo phân cấp đầu tư của tỉnh.

- Chi đền bù giải phóng mặt bằng các phương án đền bù theo phân cấp quản lý của UBND tỉnh.

- Phần chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu khác do cấp huyện quản lý (theo quy định của TW đối với từng nguồn vốn).

- Chi từ nguồn huy động đóng góp theo quy định của pháp luật, nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách huyện để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cấp huyện được phân cấp trực tiếp quản lý các lĩnh vực:

2.1. Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách huyện đảm bảo theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2.2. Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, gồm: Giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, giáo dục thường xuyên và các hoạt động giáo dục khác; Đào tạo nghề nghiệp, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác đối với cán bộ, công chức, viên chức huyện quản lý; đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở.

2.3. Ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác (không bao gồm chi nghiên cứu khoa học và công nghệ).

2.4. Sự nghiệp y tế, bao gồm: Bảo vệ chăm sóc sức khỏe đối với các cán bộ, đối tượng chính sách do huyện quản lý (theo chính sách quy định của tỉnh); kinh phí mua thẻ BHYT cho người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ XH hàng tháng theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ, các đối tượng CCB, người trực tiếp tham gia kháng chiến Chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giáp bạn Lào, TNXP, dân công hỏa tuyến.

2.5. Sự nghiệp văn hóa thông tin, bao gồm bảo tồn, thư viện và các hoạt động văn hóa khác.

2.6. Sự nghiệp phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác.

2.7. Sự nghiệp thể dục thể thao, bao gồm bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp huyện; các giải thi đấu cấp huyện; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác.

2.8. Sự nghiệp bảo vệ môi trường.

2.9. Các hoạt động kinh tế:

- Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống đường giao thông huyện lộ, đường nội thị, đường giao thông nông thôn và các công trình giao thông khác theo quyết định phân cấp; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường.

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, kênh mương; công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; chi hỗ trợ nông nghiệp theo chính sách hỗ trợ của tỉnh; chi thực hiện miễn thu thủy lợi phí theo chính sách quy định của nhà nước.

- Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, công viên và các sự nghiệp thị chính khác.

- Các hoạt động sự nghiệp tài nguyên do cấp huyện quản lý.
- Các nhiệm vụ, dự án quy hoạch do cấp huyện thực hiện.
- Lĩnh vực thương mại, du lịch.
- Các sự nghiệp kinh tế khác.

2.10. Chi đảm bảo xã hội, bao gồm các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do huyện quản lý; chi hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2.11. Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam; Hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện, Hội Cựu chiến binh huyện, Hội Liên hiệp phụ nữ huyện, Hội Nông dân huyện, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.

2.12. Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ.

2.13. Phần chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác do cấp huyện thực hiện.

2.14. Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp huyện.

4. Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

III. Nhiệm vụ chi ngân sách xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã)

1. Chi đầu tư phát triển

- Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu được phân cấp cho xã (theo quy định của TW đối với từng nguồn vốn và quyết định phân cấp đầu tư của tỉnh).

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp xã hưởng;

- Chi từ nguồn huy động đóng góp theo quy định của pháp luật, nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách cấp xã để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng;

- Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật;

* Các xã, phường, thị trấn có nguồn thu được hưởng theo phân cấp lớn hơn nhiệm vụ chi thường xuyên được phân cấp thêm nhiệm vụ: Chi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, duy tu sửa chữa các công trình phúc lợi xã hội do các xã, phường, thị trấn quản lý.

2. Chi thường xuyên:

- Các nhiệm vụ về quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội do cấp xã đảm bảo theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

- Chi hoạt động sự nghiệp y tế, giáo dục, xã hội, văn hóa thông tin, truyền thanh, thể dục thể thao, môi trường do xã quản lý.
 - Chi đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã.
 - Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định; chi thăm hỏi các gia đình chính sách, cứu tế xã hội, cứu đói và công tác xã hội khác; Thực hiện chính sách xã hội cho các đối tượng do xã quản lý.
 - Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước, Đảng, tổ chức chính trị xã hội cấp xã; chế độ đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố (không bao gồm chi phụ cấp hoạt động không chuyên trách cho nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản).
 - Các khoản chi thường xuyên khác ở xã theo quy định của pháp luật.
3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

CHỦ TỊCH



Lò Văn Muôn